

TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỊA LÍ 10 – HỌC KỲ 2 (Sách Chân trời sáng tạo)

Bài 19

DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

I. DÂN SỐ THẾ GIỚI

- Dân số thế giới tăng theo thời gian.
- Có sự khác nhau giữa các quốc gia và các châu lục.
- Số dân lần lượt từ nhiều đến ít: Á, Phi, Mỹ, Âu, Đại dương.
- Cơ cấu dân số thế giới cũng có sự thay đổi.

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng dân số tự nhiên

a. Tỉ suất sinh thô là sự tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm còn sống so với dân số trung bình cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

b. Tỉ suất tử thô là sự tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

c. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị: phần trăm (%).

2. Gia tăng dân số cơ học

a. Tỉ suất nhập cư là sự tương quan giữa số người di chuyển đến một vùng lãnh thổ so với dân số trung bình cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

b. Tỉ suất xuất cư là sự tương quan giữa số người di chuyển đến một vùng lãnh thổ so với dân số trung bình cùng thời điểm. Đơn vị: phần nghìn (‰).

c. Tỉ suất tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư. Đơn vị: phần trăm (%).

3. Gia tăng dân số thực tế

Gia tăng dân số thực tế là tổng số tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỉ suất gia tăng dân số cơ học. Đơn vị: phần trăm (%).

Gia tăng dân số thực tế là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng.

Bài 20

CƠ CẤU DÂN SỐ

I. CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới: được tính bằng

- + Tỉ lệ giới nam và nữ trong tổng số dân hoặc
- + Tỉ số giới tính nam trong 100 nữ.

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau giữa các nước, các khu vực và châu lục.

Cơ cấu dân số tác động tới phân bố sản xuất, đời sống xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia...

2. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Cơ cấu dân số theo tuổi biểu thị bằng tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân.

- Cơ cấu dân số theo tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, cơ cấu giới tính, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động.

- Tháp tuổi:

- + Kiểu mở rộng (tháp hình tam giác).
- + Kiểu ổn định (tháp hình chuông).
- + Kiểu thu hẹp (tháp hình nấm).

II. CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Cơ cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động là số dân trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Bao gồm:

- Dân số hoạt động kinh tế.
- Dân số không hoạt động kinh tế.

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn dân cư, là một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống.
- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá thể hiện qua
 - + Tỷ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên biết chữ).
 - + Số năm đi học trung bình (từ 25 tuổi trở lên).
- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá có sự khác nhau giữa các quốc gia, khu vực và giữa thành thị, nông thôn.

Bài 21

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. *Tình hình:* Phân bố dân cư trên thế giới không đều trong không gian và biến động theo thời gian.

2. *Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư:*

- Nhân tố kinh tế - xã hội:

- + Nhân tố quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- + Ngoài ra còn lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư, chính sách Nhà nước...

- Nhân tố tự nhiên: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu, địa hình...)

II. ĐÔ THỊ HÓA

1. *Khái niệm:* Đô thị hoá là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là

- + Sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị.
- + Sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn.
- + Sự phổ biến lối sống thành thị.

3. *Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường* - Tích cực:

+ Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

+ Tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, ...

+ Không gian đô thị được mở rộng và cơ sở hạ tầng được cải thiện giúp hình thành môi trường đô thị hiện đại.

+ Giúp người dân có điều kiện tiếp cận các dịch vụ tiện nghi và ứng xử văn minh thực hiện quy định về vệ sinh môi trường tại đô thị.

- Tiêu cực:

Đô thị hóa tự phát không gắn với công nghiệp hoá sẽ gây ra nhiều vấn đề:

- + Cơ sở hạ tầng bị quá tải.
- + Giàu nghèo phân hóa sâu sắc.
- + Tìm việc làm khó khăn.
- + Gây sức ép đến vấn đề quản lí hành chính và trật tự an ninh đô thị.
- + Gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế khi vùng nông thôn thiếu hụt lao động.
- + Sự đa dạng sinh học bị suy giảm.
- + Địa hình bề mặt, mực nước ngầm bị thay đổi.
- + Môi trường bị ô nhiễm do chất thải trong sinh hoạt và sản xuất...

Bài 23

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguồn lực phát triển kinh tế là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, nhân lực, đường lối chính sách, vốn, thị trường trong và ngoài nước có thể được khai thác để phục vụ cho việc phát triển kinh tế.

Bài 24

CƠ CẤU KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I – CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm:

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế hợp thành tổng thể nền kinh tế.

2. Phân loại:

Cơ cấu kinh tế gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.

- Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp các ngành hình thành nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng với nhau.
- Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất.
- Cơ cấu lãnh thổ là một bộ phận của nền kinh tế, là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.

II. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP – Gross Domestic Product) là tổng thu nhập từ giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia không phân biệt người trong nước hay nước ngoài tạo ra thường là một năm và là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.
- Tổng thu nhập quốc gia (GNI – Gross Nation Income) là tổng thu nhập từ giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng do công dân một quốc gia tạo ra gồm công dân trong nước và nước ngoài thường là một năm và là tiêu chí để đánh giá thực lực của một quốc gia.

Bài 25

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.
- Cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm ngoại tệ cho đất nước.
- Tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

- Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở mỗi vùng, quốc gia.
- Giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Đặc điểm

- Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tính chất mùa vụ.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chịu tác động của điều kiện tự nhiên.
- Trong nền sản xuất hiện đại, tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất ngày càng đa dạng, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ngày càng được đẩy mạnh, liên kết trong sản xuất ngày càng chặt chẽ hơn.

Bài 26. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò

- Trồng trọt là ngành quan trọng trong nông nghiệp.
- Cung cấp lương thực - thực phẩm,
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu có giá trị.
- Là cơ sở để phát triển ngành chăn nuôi.

b. Đặc điểm

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Đối tượng sản xuất là cây trồng.
- Hoạt động trồng trọt có tính mùa vụ.

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò

- Cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.
- Tạo ra nền nông nghiệp bền vững.
- Sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường.

b. Đặc điểm

- Thức ăn là cơ sở để phân bố và phát triển ngành chăn nuôi .
- Hình thức chăn nuôi khá đa dạng như chăn thả, nửa chuồng trại, chuồng trại, công nghiệp.
- Ngành chăn nuôi hiện đại, hình thức phổ biến là chăn nuôi công nghiệp và phát triển theo hướng chuyên môn hóa lấy thịt, sữa, trứng...
- Áp dụng rộng rãi khoa học – công nghệ trong sản xuất đã làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm tác động của dịch bệnh và ít ảnh hưởng đến môi trường.
- Chăn nuôi phát triển ổn định và bền vững chính là có sự liên kết trong các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

II. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

- Cung cấp lâm sản.
- Đảm bảo các chức năng nghiên cứu khoa học, phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cảnh quan.
- Hiện nay, sản xuất lâm nghiệp còn có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.
- b. Đặc điểm
 - Đối tượng của ngành lâm nghiệp là rừng, có chu kỳ sinh trưởng dài, chậm và thường phân bố trên không gian rộng lớn. Vì vậy, trong quá trình khai thác cần chú ý đến thời gian để rừng phục hồi trở lại.
 - Lâm nghiệp gồm hoạt động **trồng, bảo vệ rừng; khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ lâm nghiệp**.
 - Việc khai thác hợp lý và bảo vệ rừng ngày càng thuận lợi nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật và công nghệ.

III. ĐỊA LÝ NGÀNH THỦY SẢN

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

- Cung cấp thực phẩm giàu chất đạm cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, dược phẩm, mỹ nghệ...
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Góp phần khai thác tốt các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế - xã hội và bảo vệ chủ quyền an ninh, quốc gia.
- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

b. Đặc điểm

- Bao gồm các hoạt động: nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và dịch vụ thủy sản.
- Diện tích mặt nước và chất lượng nguồn nước là tư liệu sản xuất quan trọng không thể thay thế được.
- Sản xuất thủy sản có tính hỗn hợp và tính liên ngành cao.
- Công nghệ nuôi trồng và khai thác thủy sản ngày càng hiện đại góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất, đồng thời bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Bài 27 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. Quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là hệ thống liên kết không gian của các ngành, các cơ sở sản xuất nông nghiệp và các lãnh thổ dựa trên các cơ sở quy trình kỹ thuật mới nhất, chuyên môn hóa, tập trung hóa, liên hợp hóa và hợp tác sản xuất.

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cho phép sử dụng hiệu quả nhất sự khác nhau theo lãnh thổ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động động xã hội cao nhất.

b. Vai trò

- Tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - tế xã hội của các vùng lãnh thổ, các nước trên thế giới.
- Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động xã hội.
- Tạo các điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhau.

2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Trên thế giới đã hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp như: hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, thể tổng hợp nông nghiệp, vùng nông nghiệp,...

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

1. Về tổ chức sản xuất nông nghiệp

+ Hình thành các cánh đồng lớn, vùng chuyên canh cho phép áp dụng máy móc, công nghệ để nâng cao năng suất, hạn chế sức lao động của con người.

+ Hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... nhằm tăng hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng lao động trong nông nghiệp

+ Đối tượng lao động ngày càng đa dạng, kĩ thuật lai tạo giống và biến đổi gen đã tạo ra nhiều giống cây trồng mới.

+ Cần có sự kiểm nghiệm nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường các thực phẩm biến đổi gen.

3. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

+ Được chú trọng nhằm tạo ra nông sản có năng suất cao, thích nghi với biến đổi khí hậu.

+ Nhiều quốc gia đề cao việc phát triển “nông nghiệp xanh” để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

4. Vấn đề liên kết giữa các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp: Liên kết giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản ngày càng được chú trọng.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

- Nông nghiệp xanh là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hóa cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó áp dụng các công nghệ mới nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tăng năng suất và sản lượng nông sản, hạn chế sức lao động của con người.

Bài 29 CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu

- Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

- Phân loại cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động: chia thành **công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và dịch vụ công nghiệp.**

+ Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm:

- Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.

- Công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

2. Vai trò

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cung cấp tư liệu sản xuất, nguyên liệu cho các ngành kinh tế.

- Cung cấp hàng tiêu dùng đa dạng, tạo nguồn hàng xuất khẩu.

- Giải quyết việc làm cho người lao động; tăng thu nhập; cải thiện, nâng cao đời sống văn hóa.
- Công nghiệp còn góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

3. Đặc điểm

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.
- Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp.
- Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa.
- Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Các hình thức như chuyên môn hoá, hợp tác hoá, liên hợp hoá có vai trò rất đặc biệt.

Bài 30	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP
---------------	-------------------------------------

I. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

Vai trò:

- Là cơ sở năng lượng để phát triển các ngành kinh tế.
- Là nhân tố quan trọng để phân bố các ngành công nghiệp hiện đại.
- Thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Nâng cao đời sống văn hoá.
- Củng cố an ninh quốc phòng.

Đặc điểm:

- Cơ cấu ngành đa dạng và cơ cấu sản lượng có sự thay đổi theo thời gian.
- Điện sản xuất từ năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đang phát triển mạnh.

II. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

Vai trò:

- Vị trí then chốt trong nền kinh tế, tác động mạnh đến các ngành công nghiệp khác. - Sản phẩm trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Thúc đẩy sự xuất hiện của nhiều ngành có hàm lượng khoa học - kĩ thuật cao, thay đổi cơ bản cơ cấu lao động và trình độ lao động trên thế giới.

Đặc điểm:

- Là ngành công nghiệp trẻ.
- Sản phẩm đa dạng.
- Nguồn lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao, ít gây ô nhiễm môi trường. -Phân bố: Đa số ở các nước phát triển và ở nhiều nước đang phát triển: Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Brasil, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Việt Nam,...

III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

Vai trò

- Tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng.
- Là mặt hàng có giá trị xuất khẩu.
- Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập. Đặc điểm
- Cơ cấu đa dạng: dệt - may, da giày, giấy - in, văn phòng phẩm,... - Vốn đầu tư ít, quy trình sản xuất đơn giản, thời gian sản xuất ngắn.
- Gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

Bài 31

**TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.
TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG.
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

I. QUAN NIỆM, VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Quan niệm:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là hệ thống các mối liên kết không gian của các ngành và sự kết hợp sản xuất trong lãnh thổ trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường tiêu thụ, thành tựu khoa học – công nghệ... nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp:

- Sử dụng hợp lí các nguồn lực bên trong lãnh thổ.
- Thu hút nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ.
- Góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

* Tích cực: tạo ra các máy móc, thiết bị sử dụng công nghệ hiện đại để dự báo và khai thác hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

* Tiêu cực:

- Ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí.
- Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.
- Ô nhiễm môi trường do sản phẩm công nghiệp sau khi sử dụng.
- Tình trạng cạn kiệt một số nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo là rất cần thiết (năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều,...)

2. Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai

- Công nghiệp truyền thống chuyển sang công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật - công nghệ cao.
- Sản xuất công nghiệp theo ngành, theo vùng có sự liên kết và phát triển mạnh mẽ.
- Sản xuất công nghiệp gắn liền với khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp xanh, hạn chế phát thải khí CO₂ và các chất độc hại ra môi trường.

Bài 33

**VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI**

I. CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

Cơ cấu ngành dịch vụ được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành dịch vụ.

Dịch vụ có cơ cấu ngành rất đa dạng và phức tạp

2. Vai trò

- Dịch vụ có vai trò rất quan trọng, là ngành phục vụ cho nhu cầu của sản xuất và đời sống.
- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác.
- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội để phát triển đất nước.

- Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

3. Đặc điểm

- Sản phẩm của ngành dịch vụ thường không phải là vật chất cụ thể.
- Ngành dịch vụ có sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác và là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất.
- Ngành dịch vụ có cơ cấu đa dạng, có sự thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ.
- Trong ngành dịch vụ, các thành tựu khoa học - công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ.
- Không gian lãnh thổ dịch vụ ngày càng mở rộng.

Bài 34

ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

- Giao thông vận tải là ngành dịch vụ có vai trò rất quan trọng .
- Giao thông vận tải là khâu không thể thiếu trong sản xuất, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được diễn ra liên tục.
- Phục vụ nhu cầu đi lại.
- Tạo các mối liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong quốc gia, tăng cường các mối giao lưu và hợp tác quốc tế.
- Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.
- Làm thay đổi phân bố sản xuất và dân cư.
- Góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của mỗi vùng, quốc gia.

2. Đặc điểm

- Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Giao thông vận tải là khâu quan trọng trong dịch vụ logistic.
- Có sự phân bố đặc thù theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.

Bài 35

ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Vai trò

- Ngành bưu chính viễn thông cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội; là hạ tầng cơ sở quan trọng ở mỗi quốc gia.
- + Bưu chính : chuyển thư tín, bưu phẩm, điện báo,...
- + Viễn thông : truyền thông tin của xã hội được diễn ra thông suốt và liên tục.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.
- Giúp quá trình quản lý, điều hành của Nhà nước thuận lợi.
- Tăng cường hội nhập quốc tế
- Đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Đặc điểm

- Ngành bưu chính viễn thông gồm hai ngành là bưu chính và viễn thông.
- + Ngành bưu chính nhận, vận chuyển và chuyển phát qua mạng bưu chính.
- + Ngành viễn thông truyền thông tin từ người gửi đến người nhận.
- Các tiêu chí đánh giá dịch vụ bưu chính (số lượng thư tín, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận,...), dịch vụ viễn thông (thời gian cuộc gọi, chất lượng cuộc gọi,...).

- Sự phát triển của ngành bưu chính viễn thông phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của khoa học - công nghệ.

Bài 36

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

Vai trò

- Ngành thương mại bao gồm nội thương và ngoại thương.
- + Nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng.
- Ngoại thương góp phần gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới; tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- + Thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
- + Thương mại góp phần sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế.
- + Thương mại cũng đã góp phần hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng mới.

Bài 37 ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH VÀ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

I. DU LỊCH

1. Vai trò

- Tạo nguồn thu ngoại tệ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.
- Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước; tạo sự gắn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.
- Đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi sức khoẻ của người dân.
- Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá địa phương, bảo vệ môi trường.

2. Đặc điểm

- Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch thường tiến hành đồng thời.
- Hoạt động du lịch có tính thời vụ.
- Nhu cầu của khách du lịch gắn với tài nguyên du lịch và thay đổi liên tục.

II. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Vai trò

- Cung cấp các dịch vụ tài chính (nhận tiền gửi, cấp tín dụng, thanh toán qua tài khoản,...) nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong sản xuất và đời sống.
- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.
- Giúp cho các hoạt động đầu tư và sản xuất trong nền kinh tế diễn ra liên tục.

2. Đặc điểm

- Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm hoạ toàn cầu,...
- Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học - công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ trong nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, như: AI, Chatbot, Blockchain,...

Bài 39.

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm và đặc điểm môi trường

a. Khái niệm

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo bao quanh con người, chúng có quan hệ mật thiết với nhau, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

b. Đặc điểm

-Môi trường sống của con người bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường xã hội.

-Môi trường tự nhiên bao gồm đất, nước, khí hậu, sinh vật, sông ngòi, địa hình,... Các yếu tố này tồn tại, phát triển theo quy luật tự nhiên nhưng chịu tác động của con người.

-Môi trường nhân tạo bao gồm các yếu tố vật chất, kĩ thuật do con người tạo ra và chịu sự chi phối của con người. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có sự chăm sóc của con người.

-Môi trường xã hội là các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp với các luật lệ, thể chế, quy định, cam kết ở các cấp khác nhau.

2. Vai trò của môi trường

-Nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người.

-Giúp lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

-Không gian sống và bảo vệ con người, sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.

-Chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong sinh hoạt và sản xuất.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống của con người.

b. Đặc điểm

- Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều trong không gian, phụ thuộc vào cấu tạo địa chất, khí hậu,... của các lãnh thổ.

- Đại bộ phận các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lãnh thổ.

- Tài nguyên thiên nhiên phong phú đa dạng, được phân loại dựa vào thuộc tính tự nhiên, dựa vào công dụng kinh tế và khả năng bị hao kiệt.

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA

* Nội dung ôn tập từ bài 26 đến bài 34

* Hình thức:

- Trắc nghiệm (4 điểm) 16 câu

- Tự luận (6 điểm)

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ý nào sau đây **không** thể hiện vai trò của ngành trồng trọt?

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho người dân.
- B. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
- C. Là cơ sở để phát triển ngành thủy sản.
- D. Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

Câu 2. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành lâm nghiệp?

- A. Đối tượng sản xuất là rừng nên cần thời gian sinh trưởng từ hàng chục đến hàng trăm năm.
- B. Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời.
- C. Quá trình sinh trưởng tự nhiên của rừng giữ vai trò quyết định trong sản xuất lâm nghiệp.
- D. Sản xuất lâm nghiệp có tính hỗn hợp và có tính liên ngành cao.

Câu 3. Ý nào sau đây **không** thể hiện vai trò của ngành thủy sản?

- A. Đảm bảo chức năng phòng hộ.
- B. trồng và bảo vệ rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; du lịch sinh thái.
- C. trồng và bảo vệ rừng; các hoạt động nghiên cứu khoa học về rừng; dịch vụ lâm nghiệp.
- D. trồng và bảo vệ rừng; ngăn chặn nạn săn bắn động vật rừng; dịch vụ du lịch trải nghiệm.

Câu 4. Định hướng quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp là

- A. hình thành các cánh đồng lớn.
- B. sử dụng tối đa sức lao động.
- C. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.
- D. tăng cường hợp tác sản xuất.

Câu 5. Định hướng quan trọng để tăng quy mô sản xuất nông nghiệp là

- A. sử dụng tối đa sức lao động.
- B. hình thành các cánh đồng lớn.
- C. tăng cường hợp tác sản xuất.
- D. ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

Câu 6. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa với cách tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên

- A. nguồn nước, điều kiện thời tiết.
- B. dân cư và năng suất lao động.
- C. quy mô đất, tính chất sản xuất.
- D. chuyên môn hóa và thâm canh.

Câu 7. Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp được chia thành

- A. công nghiệp chế biến nguyên liệu, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
- B. công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.
- C. công nghiệp hiện đại, tiểu thủ công nghiệp.
- D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, dịch vụ công nghiệp.

Câu 8. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm nổi bật, **khác** với sản xuất nông nghiệp là

- A. tập trung cao độ về nguồn lao động.
- B. phụ thuộc vào tự nhiên.
- C. sản xuất mang tính mùa vụ.
- D. ít tác động đến môi trường.

Câu 9. Vai trò quan trọng của ngành công nghiệp đối với đời sống người dân là

- A. khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
- C. giảm chênh lệch giữa các vùng.
- D. góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động.

Câu 10. Nhân tố nào dưới đây đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại?

- A. Nguồn lao động.
- B. Nguồn khoáng sản.
- C. Tiến bộ khoa học – kĩ thuật.
- D. Thị trường tiêu thụ.

Câu 11. Ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí là ngành

- A. có quá trình khai thác ít gây tác động đến môi trường.
- B. cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu trong sản xuất.
- C. công nghiệp trẻ, mới xuất hiện gần đây.
- D. có cơ cấu ngành đa dạng, phức tạp.

Câu 12. Đặc điểm phân bố chung của công nghiệp khai thác than, dầu khí là phụ thuộc vào

- A. vị trí các mỏ.
- B. các đầu mối giao thông.
- C. thị trường tiêu thụ.
- D. nguồn lao động chất lượng cao.

Câu 13. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện rõ đặc điểm chung của công nghiệp điện lực?

- A. Các cơ sở sản xuất điện phân bố chủ yếu trên các sông lớn hoặc nơi có gió mạnh.
- B. Cơ cấu sản lượng điện thay đổi theo thời gian.
- C. Cơ cấu sản lượng điện khá đa dạng.
- D. Điện sản xuất từ than chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

- A. Khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.
- C. Gần với đô thị vừa và lớn.
- D. Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô diện tích lớn nhất?

- A. vùng công nghiệp.
- B. trung tâm công nghiệp.
- C. khu công nghiệp.
- D. điểm công nghiệp.

Câu 16. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

- A. trung tâm công nghiệp.
- B. vùng công nghiệp.
- C. khu công nghiệp.
- D. điểm công nghiệp.

Câu 17. Các trung tâm công nghiệp thường phân bố ở

- A. khu vực nhiều lao động.
- B. đầu mối đường giao thông.
- C. những đô thị vừa và lớn.
- D. các mỏ khoáng sản lớn.

Câu 18. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là

- A. mức sống và thu nhập thực tế của người dân.
- B. sự phân bố các tài nguyên du lịch.
- C. sự phân bố các điểm du lịch.
- D. trình độ phát triển kinh tế đất nước.

Câu 19. Vai trò về mặt xã hội nào sau đây là của ngành dịch vụ?

- A. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
- B. Giúp cho các lĩnh vực trong đời sống, xã hội diễn ra thuận lợi; nâng cao đời sống con người.
- C. Hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- D. Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như tăng thu nhập bình quân đầu người trong xã hội.

Câu 20. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ?

- A. Quy mô, cơ cấu, trình độ lao động.
- B. Sự phát triển của khoa học - công nghệ.
- C. Quy mô, cơ cấu, trình độ kinh tế.
- D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 21. Sự tồn tại và phát triển của một cảng biển **không** phụ thuộc vào

- A. có mặt của vùng tiền cảng.
- B. có mặt hậu phương cảng.
- C. tuyến đường dài hay ngắn.
- D. vị trí thuận lợi xây cảng.

Câu 22. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận tải hành khách, đặc biệt là bằng đường bộ?

- A. Quy mô, cơ cấu dân số.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.
- C. Truyền thống, phong tục tập quán.
- D. Phân bố dân cư, đô thị.

Câu 23. Dịch vụ logistics thật sự là

- A. ngành sản xuất.
- B. ngành thương mại.
- C. ngành marketing (tiếp thị).
- D. ngành phân tích thị trường.

Câu 24. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

- A. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.
- B. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- C. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- D. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

Câu 25. Mạng lưới giao thông vận tải ở các nước đang phát triển còn lạc hậu chủ yếu là do

- A. thiếu vốn đầu tư.
- B. dân cư phân bố không đồng đều.
- C. trình độ công nghiệp hóa còn thấp.
- D. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

B. TỰ LUẬN

I. LÝ THUYẾT

Câu 1. Trình bày đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Hướng dẫn:

Ngành chăn nuôi có các đặc điểm:

- Thức ăn là cơ sở để phân bố và phát triển ngành chăn nuôi .
- Hình thức chăn nuôi khá đa dạng như chăn thả, nửa chuồng trại, chuồng trại, công nghiệp.
- Ngành chăn nuôi hiện đại, hình thức phổ biến là chăn nuôi công nghiệp và phát triển theo hướng chuyên môn hóa lấy thịt, sữa, trứng...
- Áp dụng rộng rãi khoa học – công nghệ trong sản xuất đã làm tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm tác động của dịch bệnh và ít ảnh hưởng đến môi trường.
- Chăn nuôi phát triển ổn định và bền vững chính là có sự liên kết trong các khâu từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Câu 2. Nêu vai trò của ngành công nghiệp.

Hướng dẫn:

Ngành công nghiệp có vai trò:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Cung cấp tư liệu sản xuất, nguyên liệu cho các ngành kinh tế.
- Cung cấp hàng tiêu dùng đa dạng, tạo nguồn hàng xuất khẩu.
- Giải quyết việc làm; tăng thu nhập; cải thiện, nâng cao đời sống văn hóa.
- Công nghiệp còn góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

Câu 3. Nêu vai trò của ngành dịch vụ.

Hướng dẫn:

Vai trò của ngành dịch vụ:

- Dịch vụ có vai trò rất quan trọng, là ngành phục vụ cho nhu cầu của sản xuất và đời sống.
- Thúc đẩy sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế khác.
- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội để phát triển đất nước.
- Thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.

Câu 4. Tại sao nói “Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ”? Cho dẫn chứng tại nước ta.

Hướng dẫn:

- Ta nói trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ là vì ở những nơi có trình độ phát triển kinh tế cao thì ngành dịch vụ sẽ cũng phát triển rất đa dạng

và phân bố dày đặc. Ngược lại trình độ phát triển kinh tế thấp, ngành dịch vụ sẽ đơn điệu, phân bố thưa thớt, ít ỏi.

- Ở nước ta tại các thành phố lớn (ví dụ như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...) dịch vụ rất đa dạng từ du lịch đến giao thông vận tải, ngân hàng, các trường Đại học, bệnh viện, các điểm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi... đều có mặt và khá nhiều trên địa bàn thành phố.

Phương án 2. Học sinh cũng có thể lấy dẫn chứng theo hướng ngược lại:

- Ở nước ta tại các vùng núi hay vùng sâu trong đồng bằng Sông Cửu Long, dịch vụ rất ít ỏi và đơn điệu. Người dân ngay cả muốn mua sắm đều phải di chuyển khá xa, đặc biệt các dịch vụ như y tế, giáo dục còn rất thiếu thốn. Người dân muốn điều trị bệnh hoặc học Đại học đều phải tập trung vào các thành phố lớn.

Câu 5. Hãy làm rõ nhận định “Giao thông vận tải có tác dụng thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển”.

Hướng dẫn:

Giao thông vận tải có tác dụng thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển vì:

- Đối với ngành nông nghiệp: sản phẩm nông nghiệp (lúa gạo, cá, tôm, trái cây...) làm ra sẽ được dễ dàng vận chuyển đến nơi tiêu thụ, thu nhập nông dân được nâng cao. Ngoài ra, những gì nông nghiệp cần (phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc...) cũng được vận chuyển đến.

- Đối với ngành công nghiệp: sản phẩm công nghiệp (máy móc, thực phẩm đóng hộp...) sẽ được vận chuyển đến nơi tiêu thụ. Hơn nữa, giao thông vận tải cũng tiêu thụ nhiều sản phẩm của ngành công nghiệp (xe vận tải, xe khách, xây dựng đường xá, cầu cống...) .

- Đối với ngành dịch vụ: du lịch, thương mại... cũng phát triển mạnh nhờ giao thông vận tải.

Câu 6: Vì sao hiện nay sản phẩm của công nghiệp điện tử - tin học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

- Sản phẩm của ngành điện tử - tin học rất đa dạng từ linh kiện điện tử đến máy tính, điện tử dân dụng, thiết bị đo lường, kiểm tra, điều khiển... Hiện nay, hầu như rất nhiều ngành sản xuất đều đã được tự động hoá.

- Hay nói cách khác, ngành công nghiệp điện tử - Tin học tham gia sản xuất trực tiếp bằng cách tham gia vào các giai đoạn quan trọng của quy trình sản xuất các sản phẩm từ thiết kế đến sản xuất, lắp ráp, kiểm tra sản phẩm hoàn thành và đóng gói sản phẩm.

Câu 7: Trình bày khái niệm và đặc điểm môi trường

*** Khái niệm**

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo bao quanh con người, chúng có quan hệ mật thiết với nhau, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

*** Đặc điểm**

-Môi trường sống của con người bao gồm: môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường xã hội.

-Môi trường tự nhiên bao gồm đất, nước, khí hậu, sinh vật, sông ngòi, địa hình,... Các yếu tố này tồn tại, phát triển theo quy luật tự nhiên nhưng chịu tác động của con người.

-Môi trường nhân tạo bao gồm các yếu tố vật chất, kĩ thuật do con người tạo ra và chịu sự chi phối của con người. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có sự chăm sóc của con người.

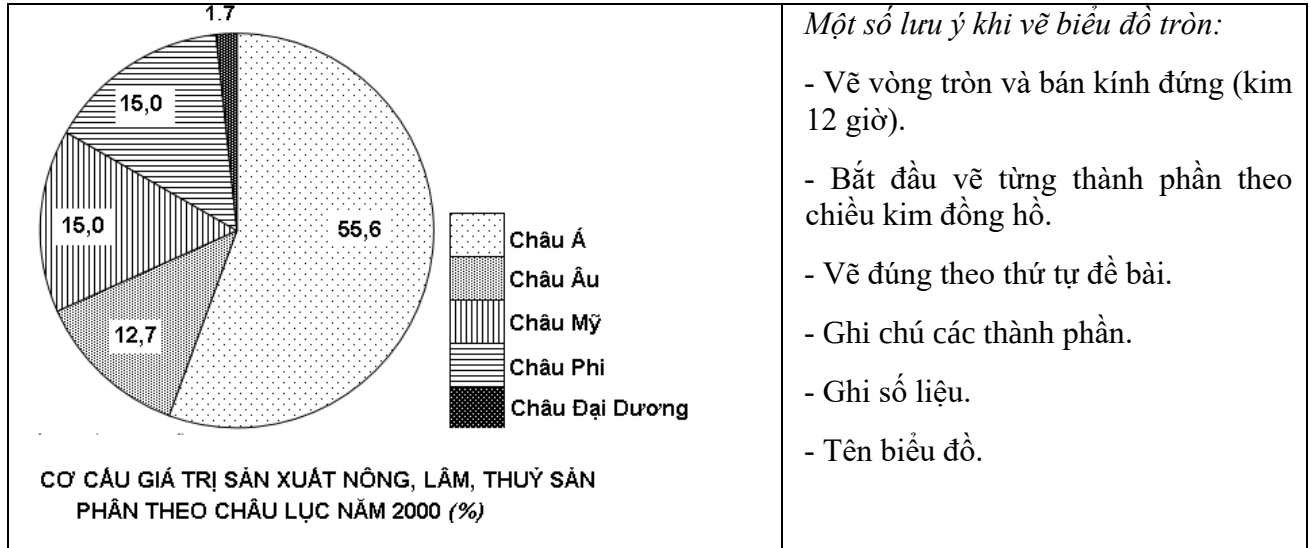
-Môi trường xã hội là các quan hệ xã hội trong sản xuất, trong phân phối, trong giao tiếp với các luật lệ, thể chế, quy định, cam kết ở các cấp khác nhau.

II. THỰC HÀNH VẼ BIỂU ĐỒ

Vẽ biểu đồ tròn thể hiện Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo châu lục năm 2000 và nhận xét.

Châu	Á	ÂU	MỸ	PHI	ĐẠI DƯƠNG
Tỉ trọng (%)	55,6	12,7	15,0	15,0	1,7

Hướng dẫn:



Nhận xét:

Cơ cấu Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo châu lục năm 2000:

- Phân bố không đều.
- Cao nhất là châu Á (55,6%).
- Thứ hai là châu Mỹ và châu Phi (15,0%).
- Thứ ba là châu Âu (12,7%).
- Thấp nhất là châu Đại Dương (1,7%).